

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dham Ênuôi
Y Dham Ênuôi

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m²/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m²/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m²/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm.

Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

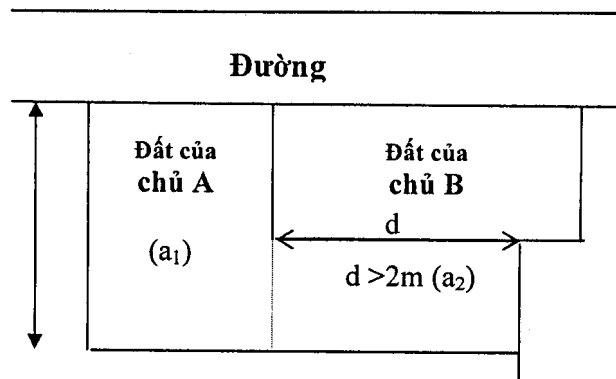
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a₁: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a₂: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

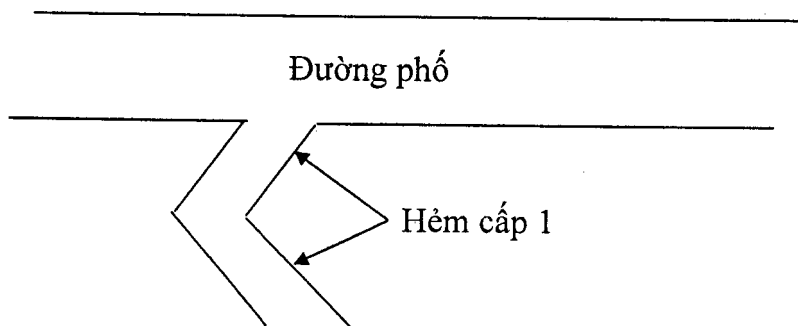
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
	Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ thì được tính theo đường hiện trạng.

Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dhãm Ênuôi

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Pong Drang	18.000
2	Xã Chư K'Bô	18.000
3	Xã Cư Né	18.000
4	Xã Cư Pong	16.000
5	Xã Tân Lập	16.000
6	Xã Ea Ngai	16.000
7	Xã Ea Sin	14.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Pong Drang	22.000	20.000	18.000
2	Xã Chư K'Bô	22.000	20.000	18.000
3	Xã Cư Né	22.000	20.000	18.000
4	Xã Cư Pong	20.000	18.000	16.000
5	Xã Tân Lập	20.000	18.000	16.000
6	Xã Ea Ngai	20.000	18.000	16.000
7	Xã Ea Sin	18.000	16.000	14.000

1. Thị trấn Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7, thôn 8, thôn 9, thôn 8A, thôn 9A

- Vị trí 2: thôn 10, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, buôn Ea Tut, buôn Ea Nur, buôn Cư BLang

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Thôn Nam Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà

- Vị trí 2: Thôn Nam Anh, thôn KTy 5, thôn KTy 4, thôn KTy 3, thôn KTy 2, thôn KTy 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn KTong Drun

- Vị trí 2: thôn Ea Siêr, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Buôn Đray Huê, buôn KBUôr, buôn ADrong Ea Bro

- Vị trí 2: Buôn Ea Liang, buôn Ea DRuich, buôn ADrong Cư HRiết, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn TLan, buôn Ea Dho, thôn Cư Bang, buôn Cư Yuôt, buôn KĐoh, buôn Ea Klo

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9

- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M'Tao, buôn Cư Khanh, thôn Ea My.

- Vị trí 2: Buôn Ea Pông, buôn Ea Sin.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Pong Drang	32.000	30.000	28.000
2	Xã Chư K'Bô	28.000	26.000	24.000
3	Xã Cư Né	28.000	26.000	24.000
4	Xã Cư Pong	26.000	24.000	22.000
5	Xã Tân Lập	28.000	26.000	24.000
6	Xã Ea Ngai	28.000	26.000	24.000
7	Xã Ea Sin	22.000	20.000	18.000

1. Thị trấn Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7, thôn 8, thôn 9, thôn 8A, thôn 9A

- Vị trí 2: Thôn 10, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, buôn Ea Tut, buôn Ea Nur, buôn Cư BLang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Thôn Nam Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà.

- Vị trí 2: Thôn Nam Anh, thôn KTy 5, thôn KTy 4, thôn KTy 3, thôn KTy 2, thôn KTy 1.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn K Tong Drun

- Vị trí 2: thôn Ea Siêk, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Buôn Đray Huê, buôn ADrong Ea Bơ, buôn Ea Liang, buôn Ea Druich.

- Vị trí 2: Buôn ADrong Cư H R i ê t, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn TLan, buôn Ea Dho, thôn Cư Bang, buôn Cư Yuôt, buôn ADrong Đ i ê t.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9.

- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M'Tao, buôn Cư Khanh.

- Vị trí 2: Buôn Ea Pông, buôn Ea Sin, thôn Ea My

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m ²
1	Thị trấn Pong Drang	9.000
2	Xã Chư K'Bô	9.000
3	Xã Cư Né	9.000
4	Xã Cư Pong	9.000
5	Xã Tân Lập	9.000
6	Xã Ea Ngai	9.000
7	Xã Ea Sin	8.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Pong Drang	17.000	15.000
2	Xã Chư K'Bô	17.000	15.000
3	Xã Cư Né	17.000	15.000
4	Xã Cư Pong	17.000	15.000
5	Xã Tân Lập	17.000	15.000
6	Xã Ea Ngai	17.000	15.000
7	Xã Ea Sin	15.000	13.000

1. Thị trấn Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7, thôn 8, thôn 9, thôn 8A, thôn 9A

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Thôn Nam Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn KTong Drun

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Buôn Đray Huê, buôn ADrong Ea Bơ, buôn Ea Liang, buôn Ea Druich
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M'Tao, buôn Cư Khanh, thôn Ea My
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Pong Drang			
1	Đọc hai bên Quốc lộ 14 (từ giáp ranh giới thị xã Buôn Hồ về huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu của thị xã Buôn Hồ	Hết ranh giới đất của trụ sở UBND xã Pong Drang	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất trụ sở UBND xã Pong Drang	Hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	3.700.000
		Hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	Hết ngã ba đường Tinh lộ 8	4.500.000
		Từ hết ngã ba đường Tinh lộ 8	Công văn hóa thôn 9	3.700.000
		Công văn hóa thôn 9	Hết ranh giới thửa đất trụ sở tạm thời UBND huyện	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất trụ sở tạm thời UBND huyện	Hết ranh giới thửa đất Trường dạy nghề	3.000.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường dạy nghề	Đường vào buôn Trang Tây	2.000.000
		Đường vào buôn Trang Tây	Giáp xã Chư Kbô	1.200.000
2	Đường Tinh lộ 8	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba Quốc lộ 14+150m	3.000.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 150m	Ngã ba Quốc lộ 14+300m	2.000.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 300m	Ngã ba Quốc lộ 14+500m	1.400.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 500m	Ngã ba Quốc lộ 14+1000m	850.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 1000m	Ngã ba Quốc lộ 14+2000m	600.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 2000m	Cầu buôn Tăng Mai	360.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xa Ea Ngai	720.000
4	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Đoạn từ giáp phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	500.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	380.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đoạn từ hết trụ sở xã Pong Drang đến hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000
	Đoạn từ ngã ba công thôn Tân Lập 6 hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ đường Tỉnh lộ 8)	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	840.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	630.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500 m	420.000
	Đoạn từ ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ đường Tỉnh lộ 8) đến Công văn hóa thôn 9	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000
	Đoạn từ hết trường Lê Lợi đến hết trụ sở UBND huyện	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	340.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	250.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	210.000
	Hết trụ sở UBND huyện đến hết trung tâm dạy nghề	Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	420.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	320.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	210.000
5	Các đường song song với Quốc lộ 14			
	Đoạn từ giáp ranh phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang		Dãy 1	430.000
			Dãy 2	330.000
	Đoạn từ hết trụ sở UBND xã Pong Drang đến ngã ba công thôn Tân Lập 6		Dãy 1	600.000
			Dãy 2	450.000
	Đoạn từ ngã ba công thôn Tân Lập 6 đến ngã ba đường đi Tỉnh lộ 8		Dãy 1	720.000
			Dãy 2	540.000
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 8 đến Công văn hóa thôn 9		Dãy 1	600.000
			Dãy 2	450.000
		Nhà ông Nguyễn Xuân Tình (thửa số 86, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Nguyễn Phi Thịnh (thửa số 81, tờ bản đồ số 62)	220.000
	Đoạn từ hết Công văn hóa thôn 9 đến hết trụ sở tạm thời UBND huyện		Dãy 1	290.000
			Dãy 2	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Từ hết trụ sở UBND huyện đến hết Trung tâm dạy nghề	Dãy 1		360.000
		Dãy 2		270.000
6	Đường buôn Ea Tút đi xã Ea Ngai	Ngã ba Ba Tài	Ngã ba Ba Tài + 100m	480.000
		Ngã ba Ba Tài + 100m	Ngã ba Ba Tài + 500m	360.000
		Ngã ba Ba Tài + 500m	Cầu Ea Tút	240.000
7	Đường đầu nối dãy 1 và dãy 2	Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đào Viết Thắng, dãy 1 (thửa 32, tờ bản đồ số 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hạnh thuộc thôn 9a (thửa 95, tờ BĐ 62)	300.000
8	Khu dân cư còn lại			180.000
II	Xã Chư K'bô			
1	Thôn K'ty I			
	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về huyện Ea H'leo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty I	Hết ranh giới thôn K'Ty I	700.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty I			120.000
2	Thôn K'Ty II			
	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty II (Giáp ranh giới thôn K'Ty I)	Giáp ranh giới thôn K'Ty III và thôn Nam Anh	750.000
	Đường lên UBND xã Chư K'bô	Giáp Quốc lộ 14	Hết ngã ba nhà ông Hoà (thửa số 4, TĐ 74)	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty II			120.000
3	Thôn Nam Anh			
	Dọc Quốc lộ 14 (từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Giáp với đường lên trụ sở UBND xã Chư K'bô	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	850.000
	Đường lên trụ sở UBND xã Chư K'bô	Giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Chư K'bô	180.000
	Đường song song Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Chư K'bô	Đến hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000
	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường Phan Bội Châu)	Giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000
Khu dân cư còn lại của thôn Nam Anh			140.000	
4	Thôn K'Ty III			
	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn K'Ty II	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	850.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty III			120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Thôn K'Ty IV			
	Độc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo) Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty IV	Giáp ranh giới thôn K'Ty III	Giáp ranh giới thôn K'Ty V	850.000 120.000
6	Thôn K'Ty V			
	Độc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo) Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty V	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	Ngã ba Cù Pong (Km 57)	870.000 140.000
7	Thôn Nam Thái			
	Độc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thôn Nam Thái	870.000
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng Khu dân cư còn lại của thôn Nam Thái	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Hai Bà Trưng	180.000 120.000
8	Thôn Nam Trung	Toàn thôn		120.000
9	Thôn Nam Lộc			
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng Khu dân cư còn lại của thôn Nam Lộc	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 82, tờ bản đồ số 40)	170.000 120.000
10	Thôn Nam Tân			
	Độc Quốc lộ 14 Khu dân cư còn lại của thôn Nam Tân	Giáp ranh giới thôn Nam Anh	Hết ranh giới thôn Nam Tân	850.000 120.000
11	Thôn Quảng Hà			
	Độc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ranh giới thôn Nam Tân	700.000
	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường cao su Chư K'bô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Lô cao su Nông trường Chư K'bô	400.000
	Đường giao thôn liên thôn (đoạn từ công thôn về phía trạm xá)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tiến (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Minh (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96)	360.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96)	360.000
Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 103)		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nghĩa (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 95)	360.000	
Khu dân cư còn lại thôn Quảng Hà			150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
12	Thôn An Bình			
	Đường giao thông liên thôn (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở NT Cao Su)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thửa đất số 62, tờ bản đồ 91)	Hết ranh giới đất Trụ sở NT Cao su Cư K'bo	540.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa đất số 62, tờ bản đồ 95)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất số 161, tờ bản đồ 92)	540.000
	Khu dân cư còn lại của thôn An Bình			240.000
13	Thôn Hoà Lộc			
	Đường giao thông liên thôn (Đường tiếp giáp trụ sở NT cao su Cư Kpô)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lý (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 92)	Giáp lô cao su của thôn Hoà Lộc	460.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Hà (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 92)		
Khu dân cư còn lại của thôn Hoà Lộc			180.000	
14	Thôn Thống Nhất			
	Đường giao thông	Đầu cầu NT Cao Su	Hết lô cao su của thôn Thống Nhất	300.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Thống Nhất			120.000
15	Thôn Bình Minh	Toàn thôn		120.000
16	Thôn Liên Hoá	Toàn thôn		120.000
17	Thôn Độc Lập	Toàn thôn		120.000
18	Thôn Tân Lập	Toàn thôn		100.000
19	Thôn Kim Phú	Toàn thôn		100.000
20	Thôn Hợp Thành	Toàn thôn		100.000
21	Buôn Ea Nho	Toàn buôn		60.000
III	Xã Cư Né			
1	Hai bên Quốc lộ 14 (từ phía huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Từ Km 57	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	900.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	Đường lên trạm Vi Ba	600.000
		Đường lên trạm Vi Ba	Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	750.000
		Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	Hết Km 68 (giáp huyện Ea H'Leo)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Các tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Đường đi cầu buôn Drăk	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62)	Hết cầu buôn Drăk	150.000
	Đường đi Đập buôn Dhiã	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62.5)	Hết đập buôn Dhiã	170.000
	Đường vào thôn Ea Nguôi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đoái thôn Ea Nguôi	350.000
	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 57)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất số 85, tờ bản đồ 171)	400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất số 85, tờ bản đồ 171)	Giáp xã Cư Pong	230.000
	Đoạn km 65 đi vào xã Ea Sin	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà cô Hoài (thửa đất số 35, thuộc tờ bản đồ 103)	150.000
3	Từ Km 57 đến giáp Cơ quan quân sự huyện Krông Búk	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100 m	300.000
		Quốc lộ 14 + 100 m	Quốc lộ 14 + 150 m	250.000
4	Đường song song với Quốc lộ 14			
	Đoạn từ tiếp giáp đường vào xã Cư Pong (Km 57) đến giáp cơ quan Quân sự huyện		Dãy 1	300.000
			Dãy 2	250.000
5	Khu dân cư còn lại			100.000
IV	Xã Ea Ngai			
1	Đường Tỉnh lộ 8	Từ suối đá (giáp huyện Cư M'gar)	Đầu cầu buôn Tân Mai	350.000
2	Từ cây xăng Hùng Tuệ đi trụ sở UBND xã Ea Ngai (Đường tỉnh lộ 8)	Cây xăng Hùng Tuệ	Hết cây xăng Hùng Tuệ +500 m	250.000
		Hết cây xăng Hùng Tuệ +500 m	Nhà ông bà Dương Đạt (Thửa 54, TĐĐ số 70)	200.000
		Hết ranh giới nhà ông bà Dương Đạt	Hết ranh giới nhà ông Trịnh Hồng Diệu (Số thửa 31, TĐĐ số 70)	300.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15 (từ cụm công nghiệp Krông Buk đi Công ty cà phê 15)	Từ cụm công nghiệp Krông Buk (giáp xã Pong Drang)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	500.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường giao thông liên thôn (thôn 14)	Từ nhà ông Bùi Sơn (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 85)	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Sơn tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 19 (ông Nguyễn Văn Trung)	150.000
5	Khu dân cư còn lại			120.000
V	Xã Cư Pong			
1	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16)	400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	230.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	300.000
		Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	Hết cầu suối Ea Súp	150.000
		Hết cầu suối Ea Súp	Ngã ba đường trung tâm xã	320.000
2	Đường đi Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	Ngã ba đi Cư Pong	400.000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Ngã ba buôn Cư Juôt (đi huyện Cư M'gar)	400.000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	170.000
		Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	300.000
3	Đường giao thông (từ Trụ sở UBND xã Cư Pong đi xã Ea Sin)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	Ngã tư đường vào xã Ea Sin (nhà Nay Soát)	290.000
		Đầu thửa đất nhà Nay Soát	Giáp xã Ea Sin	150.000
4	Khu dân cư còn lại			100.000
VI	Xã Ea Sin			
1	Đường giao thông liên xã đi vào xã Ea Sin	Từ Ngã 3 buôn Ea Káp	Cầu Ea Sin (giáp ranh giới xã Cư Pong)	120.000
2	Khu dân cư còn lại của xã Ea Sin			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VII	Xã Tân Lập			
1	Đường Tỉnh lộ 13	Cầu Rôsy	Giáp huyện Krông Năng	1.300.000
2	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 13	Đường vào UBND xã Tân Lập	Đến suối Krông Buk giáp ranh giới xã Pong Drang	200.000
3	Khu dân cư còn lại			130.000